



*Giáo trình*

# **Ngữ Pháp Tiếng Anh**

**Bài 1: THÌ CỦA ĐỘNG TỪ**

**I- Hiện tại đơn (Simple Present):**

**1) Cách thành lập:**

- |                  |                        |                     |
|------------------|------------------------|---------------------|
| - Câu khẳng định | S + V(s/es);           | S + am/is/are       |
| - Câu phủ định   | S + do/does + not + V; | S + am/is/are + not |
| - Câu hỏi        | Do/Does + S + V?;      | Am/Is/Are + S?      |

**2) Cách dùng chính:**

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả:

**2.1** Một thói quen, một hành động được lặp đi lặp lại thường xuyên. Trong câu thường có các trạng từ: *always, often, usually, sometimes, seldom, rarely, every day/week/month ...*

Ex: Mary often gets up early in the morning.

**2.2** Một sự thật lúc nào cũng đúng, một chân lý.

Ex: The sun rises in the east and sets in the west.

**2.3** Một hành động trong tương lai đã được đưa vào chương trình, kế hoạch.

Ex: The last train leaves at 4.45.

**II- Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous):**

**1) Cách thành lập:**

- |                  |                             |
|------------------|-----------------------------|
| - Câu khẳng định | S + am/is/are + V-ing       |
| - Câu phủ định   | S + am/is/are + not + V-ing |
| - Câu hỏi        | Am/Is/Are + S + V-ing?      |

**2) Cách dùng chính:**

Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả:

**2.1** Một hành động đang diễn ra ở hiện tại (trong lúc nói); sau câu mệnh lệnh, đề nghị. Trong câu thường có các trạng từ: *now, right now, at the moment, at present, ...*

Ex: What are you doing at the moment?

- I 'm writing a letter.

Be quiet! My mother is sleeping.

**2.2** Một hành động đã được lên kế hoạch thực hiện trong tương lai gần.

Ex: What are you doing tonight?

- I am going to the cinema with my father.

**2.3** Một hành động nhất thời không kéo dài lâu, thường dùng với *today, this week, this month, these days, ...*

Ex: What is your daughter doing these days?

- She is studying English at the foreign language center.

**3) Những động từ không được dùng ở thì HTTD:**

**3.1** Động từ chỉ giác quan: hear, see, smell, taste

**3.2** Động từ chỉ tình cảm, cảm xúc: love, hate, like, dislike, want, wish

**3.3** Động từ chỉ trạng thái, sự liên hệ, sở hữu: look, seem, appear, have, own, belong to, need, ...

**3.4** Động từ chỉ sinh hoạt trí tuệ: agree, understand, remember, know, ...

**III- Hiện tại hoàn thành (Present Perfect):**

**1) Cách thành lập:**

- Câu khẳng định S + have/has+ V3/ed

- Câu phủ định S + have/has + not + V3/ed

- Câu hỏi Have/Has + S + V3/ed?

**2) Cách dùng chính:**

Thì HTHT dùng để diễn tả:

**2.1** Một hành động xảy ra trong quá khứ không xác định rõ thời điểm.

Ex: Have you had breakfast? – No, I haven't.

**2.2** Một hành động xảy ra trong quá khứ, còn kéo dài đến hiện tại.

Ex: My friend Nam has lived in HCMC since 1998.

**2.3** Một hành động vừa mới xảy ra.

Ex: I have just finished my homework.

**2.4** Trong cấu trúc:

Be + the first/second... time + S + have/has + V3/ed

Be + the ss nhất + N + S + have/has + V3/ed

Ex: This is the *first* time I have been to Paris.

She is the *most* honest person I have ever met.

**3) Các trạng từ thường dùng với thì HTHT:**

just (vừa mới), recently/lately (gần đây), ever (đã từng), never (chưa bao giờ), yet (chưa), already (rồi), since (từ khi – mốc thời gian), for (khoảng), so far/until now/up to now/up to the present (cho đến bây giờ)

**IV- Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous):**

**1) Cách thành lập:**

- Câu khẳng định S + have/has+ been + V-ing

- Câu phủ định S + have/has + not + been + V-ing

- Câu hỏi Have/Has + S + been + V-ing?

**2) Cách dùng chính:**

Thì HTHTTD được dùng để diễn tả:

\* Hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài LIÊN TỤC đến hiện tại và còn tiếp diễn đến tương lai, thường dùng với *How long*, *since* và *for*.

Ex: How long have you been waiting for her?

- I have been waiting for her for an hour.

\* HTHT: hành động hoàn tất

HTHTTD: hành động còn tiếp tục

## V- Quá khứ đơn (Simple Past):

### 1) Cách thành lập:

- |                  |                    |                    |
|------------------|--------------------|--------------------|
| - Câu khẳng định | S + V2/ed;         | S + was/were       |
| - Câu phủ định   | S + did + not + V; | S + was/were + not |
| - Câu hỏi        | Did + S + V?;      | Was/Were + S?      |

### 2) Cách dùng chính:

Thì QKD dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ với thời gian được xác định rõ. Các trạng từ thường đi kèm: *yesterday*, *ago*, *last week/month/year*, *in the past*, *in 1990*, ...

Ex: Uncle Ho passed away in 1969.

## VI- Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous):

### 1) Cách thành lập:

- |                  |                            |
|------------------|----------------------------|
| - Câu khẳng định | S + was/were + V-ing       |
| - Câu phủ định   | S + was/were + not + V-ing |
| - Câu hỏi        | Was/Were + S + V-ing?      |

### 2) Cách dùng chính:

Thì QKTD dùng để diễn tả:

**2.1** Một hành động xảy ra (và kéo dài) vào một thời điểm hoặc một khoảng thời gian trong quá khứ.

Ex: She was studying her lesson at 7 last night.

What were you doing from 3pm to 6pm yesterday?

- I was practising English at that time.

**2.2** Một hành động đang xảy ra (V-ing) ở quá khứ thì có một hành động khác xen vào (V2/ed).

Ex: He was sleeping when I came.

While my mother was cooking dinner, the phone rang.

**2.3** Hai hành động diễn ra song song cùng lúc trong quá khứ.

Ex: While I was doing my homework, my younger brother was playing video games.

## VII- Quá khứ hoàn thành (Past Perfect):

### 1) Cách thành lập:

- Câu khẳng định                      S + had + V3/ed
- Câu phủ định                        S + had+ not + V3/ed
- Câu hỏi                                Had + S + V3/ed?

### 2) Cách dùng chính:

Thì QKHT dùng để diễn tả:

**2.1** Một hành động xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong quá khứ (hành động trước dùng HAD + V3/ed, hành động sau dùng V2/ed).

Ex: We had had dinner before eight o'clock last night.

Lucie had learned English before she came to England.

**2.2** Một hành động đã xảy ra nhưng chưa hoàn thành, tính đến một thời điểm nào đó trong quá khứ.

Ex: By the time I left that school, I had taught there for ten years.

(Tới lúc tôi rời ngôi trường ấy, tôi đã dạy được 10 năm.)

### 3) Thì này thường được dùng với các từ, ngữ sau đây:

\* After, before, when, as, once

Ex: When I got to the station, the train had already left.

\* No sooner ... than (vừa mới ... thì)

Hardly/Scarely ... when (vừa mới ... thì)

Ex: He had no sooner returned from abroad than he fell ill.

---> No sooner had he returned from abroad than he fell ill.

(Anh ấy vừa mới trở về từ nước ngoài thì đâm ra bệnh.)

\* It was not until ... that ... (mãi cho tới ... mới ...)

Not until ... that ... (mãi cho tới ... mới ...)

Ex: It was not until I had met her that I understood the problem.

---> Not until I had met her did I understand the problem.

(Mãi tới khi tôi gặp cô ta, tôi mới hiểu được vấn đề.)

## VIII- Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous):

### 1) Cách thành lập:

- Câu khẳng định                      S + had + been + V-ing
- Câu phủ định                        S + had + not + been + V-ing

- Câu hỏi Had + S + been + not + V-ing?

**2) Cách dùng chính:**

Thì QKHTTD dùng để nhấn mạnh tính LIÊN TỤC của hành động cho đến khi một hành động khác xảy ra trong quá khứ.

Ex: When she arrived, I had been waiting for three hours.

**IX- Tương lai đơn (Simple Future):**

**1) Cách thành lập:**

- Câu khẳng định S + will/shall + V  
 - Câu phủ định S + will/shall + not + V  
 - Câu hỏi Will/Shall + S + V?

**2) Cách dùng chính:**

Thì TLĐ dùng để diễn tả:

**2.1** Một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

Ex: I will call you tomorrow.

**2.2** Một quyết định đưa ra vào lúc nói.

Ex: It's cold. I'll shut the window.

**2.3** Một quyết tâm, lời hứa, đề nghị, yêu cầu.

Ex: I will lend you the money.

Will you marry me?

**2.4** Một tiên đoán, dự báo trong tương lai.

Ex: People will travel to Mars one day.

**3) Một số trạng từ chỉ thời gian thường gặp:**

tomorrow, tonight, next week/month/year, some day, in the future, ...

\* **LƯU Ý:** Cách dùng của *be going to + V*:

+ Diễn tả ý định (không có trong kế hoạch)

Ex: I have saved some money. I am going to buy a new computer.

(Tôi đã để dành được một ít tiền. Tôi định mua một máy vi tính mới.)

+ Diễn tả một dự đoán có căn cứ

Ex: Look at those clouds. It's going to rain.

(Hãy nhìn những đám mây đó kia. Trời sắp mưa.)

**X- Tương lai tiếp diễn (Future Continuous):**

**1) Cách thành lập:**

- Câu khẳng định S + will/shall + be + V-ing  
 - Câu phủ định S + will/shall + not + be + V-ing  
 - Câu hỏi Will/Shall + S + be + V-ing?

**2) Cách dùng chính:**

Thì TLTD dùng để diễn tả một hành động sẽ đang diễn ra ở một thời điểm hay một khoảng thời gian trong tương lai.

Ex: This time next week I will be playing tennis.

We' ll be working hard all day tomorrow.

**XI- Tương lai hoàn thành (Future Perfect):**

**1) Cách thành lập:**

- Câu khẳng định                      S + will/shall + have + V3/ed
- Câu phủ định                         S + will/shall + not + have + V3/ed
- Câu hỏi                                 Will/Shall + S + have + V3/ed?

**2) Cách dùng chính:**

Thì TLHT dùng để diễn tả:

**2.1** Một hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm trong tương lai.

Ex: It's now 7pm. I will have finished teaching this class by 8.30.

(Bây giờ là 7 giờ tối. Tôi sẽ dạy xong lớp này lúc 8g30.)

**2.2** Một hành động sẽ hoàn tất trước một hành động khác trong tương lai.

Ex: By the time you come back, I will have written this letter.

(Vào lúc anh trở lại, tôi sẽ viết xong lá thư này.)

\* Thì này thường được bắt đầu bằng *By + time (By then, By the time, By the end of this week/month/year).*

**XII- Tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future Perfect Continuous):**

**1) Cách thành lập:**

- Câu khẳng định                      S + will/shall + have + been + V-ing
- Câu phủ định                         S + will/shall + not + have + been + V-ing
- Câu hỏi                                 Will/Shall + S + have + been + V-ing?

**2) Cách dùng chính:**

Thì TLHTTD dùng để nhấn mạnh tính LIÊN TỤC của hành động so với một thời điểm nào đó hoặc hành động khác trong tương lai.

Ex: By next month, he will have been working in the office for ten years.

When George gets his degree, he will have been studying at Oxford for four years.

***All things are difficult before they are easy.***

*Vạn sự khởi đầu nan.*

**Bài 2: THỂ THỤ ĐỘNG**

**I- Các bước đổi câu chủ động sang câu bị động:**

- 1) Xác định S, V, O trong câu chủ động (V có thể là đơn hoặc kép. Nếu là V kép thì V cuối cùng-V chính- được đổi thành V3/ed.)
- 2) Xác định thì của động từ
- 3) Đem O trong câu chủ động làm S trong câu bị động, đem S trong câu chủ động làm O trong câu bị động
- 4) Lấy V chính trong câu chủ động đổi thành V3/ed rồi thêm BE thích hợp trước V3/ed
- 5) Đặt BY trước O trong câu bị động

Ex: (A) The cat ate the mouse.  
 ---> (P) The mouse was eaten by the cat.

Trong (A), *The cat* là S, *ate* là V chính, *the mouse* là O. Đem *the mouse* làm S và *the cat* làm O trong (P). Lấy V chính đổi thành V3 là *eaten*. Do V chính trong (A) ở thì quá khứ đơn và *The mouse* trong (P) số ít nên BE phải là *was*. Đặt *by* trước *the cat*.

\* Cấu trúc cơ bản của câu bị động là BE + V3/ed. Sau khi làm xong, cần kiểm tra lại có thiếu một trong hai yếu tố đó không.

**II- Động từ trong câu chủ động và bị động:**

Tenses	Examples
Simple present	Lan cleans the floor every morning. --> The floor <u>is cleaned</u> by Lan every morning.
Simple past	Nam broke the glasses. --> The glasses <u>were broken</u> by Nam.
Present continuous	The pupil is not doing some exercises. --> Some exercises <u>are not being done</u> by the pupil.
Past continuous	Mother was cooking dinner at 6 yesterday. --> Dinner <u>was being cooked</u> by mother at 6 yesterday.
Present perfect	The secretary has just finished the report. --> The report <u>has just been finished</u> by the secretary.
Past perfect	The boy had found the key before 9 yesterday. --> The key <u>had been found</u> by the boy before 9 yesterday.
Simple future	Mr. Brown will not teach our class. --> Our class <u>will not be taught</u> by Mr. Brown.



Future perfect	The students will have written many compositions. --> Many compositions <u>will have been written</u> by the students.
Modal verbs	a) The students must do this exercise in class. --> This exercise <u>must be done</u> in class by the students. b) We ought to overcome these difficulties. --> These difficulties <u>ought to be overcome</u> .

**III- Một số điểm cần lưu ý:**

**1) Câu hỏi chủ động và bị động:**

- (A) Did your father make this chair?
- > (P) Was this chair made by your father?
- (A) Who repaired your bicycle?
- > (P) Whom was your bicycle repaired by?  
(By whom was your bicycle repaired?)
- (A) What plays did Shakespeare write?
- > (P) What plays were written by Shakespeare?

**2) Lược bỏ túc từ trong câu bị động:**

Nếu chủ từ trong câu chủ động KHÔNG chỉ rõ là người hay vật cụ thể, rõ ràng (people, someone, every one, no one, any one, I, we, you, they, s/he, it) thì khi đổi sang câu bị động (by people /someone / every one / no one / any one / me / us / you / them / her / him / it) có thể được bỏ đi.

Ex: (A) People built that bridge in 1998.

---> (P) That bridge was built in 1998.

**3) Động từ có hai túc từ:**

**3.1** Động từ cần giới từ TO: give, lend, send, show, ...

- (A) John will give me this book. (=John will give this book *to* me.)
- > (P1) I will be given this book by John.
- > (P2) This book will be given *to* me by John.

**3.2** Động từ cần giới từ FOR: buy, make, get, ...

- (A) He bought her a rose. (=He bought a rose *for* her.)
- > (P1) She was bought a rose.
- > (P2) A rose was bought *for* her.

**4) Một số dạng bị động khác:**

**4.1** Cấu trúc **They/People say/think/believe... that ...**

- (A) People say that Henry eats ten eggs a day.
- > (P1) It is said that Henry eats ten eggs a day.

- > (P2) Henry is said **to** eat ten eggs a day.
    - (A) They thought that Mary had gone away.
  - > (P1) It was thought that Mary had gone away.
  - > (P2) Mary was thought **to** have gone away.
- 4.2 Cấu trúc HAVE / GET + something + V3/ed**
- (A) I had him repair my car.
  - > (P) I had my car repaired (by him).
    - (A) I get her to make some coffee.
  - > (P) I get some coffee made (by her).

*Time is gold.*  
*Thời gian là vàng.*

### **Bài 3: SỰ HOÀ HỢP GIỮA CHỦ TỪ VÀ ĐỘNG TỪ**

#### **I- Những trường hợp động từ chia dạng số ít:**

Nếu chủ từ thuộc các trường hợp sau thì động từ chia dạng số ít.

**1) Danh từ đếm được số ít hoặc danh từ không đếm được:**

- Mary lives in China.
- Milk is my favorite drink.

**2) Danh từ tận cùng bằng “S” mang nghĩa số ít:**

news, mathematics (maths), economics, linguistics, politics, statistics, physics, phonetics, aerobics, athletics, gymnastics, measles, mumps, rickets, diabetes, the Philippines, the United States, ...

- The news is interesting.

**3) Đại từ bất định:**

- every/any/no/some + body/one/thing
- Someone is knocking at the door.

**4) Mệnh đề bắt đầu bằng THAT/WHAT/WHERE/WHEN... hoặc cụm từ bắt đầu bằng TO V/V-ing:**

- That you get high marks does not surprise me.
- To master English is not easy.
- Growing flowers was her hobby when she was young.

**5) Từ chỉ thời gian, khoảng cách, tiền bạc, đo lường, thể tích:**

- Eight hours of sleep a day is enough.
- Five kilometers is not a long distance.

- Twenty dollars is too much to pay for that stuff.

**6) Từ định lượng + N mang nghĩa số ít:**

- Each of the children has a toy.
- One of my friends is coming.

**II- Những trường hợp động từ chia dạng số nhiều:**

Nếu chủ từ thuộc các trường hợp sau thì động từ chia dạng số nhiều.

**1) Danh từ đếm được số nhiều:**

- Engineers are key figures in our life.

**2) Các danh từ khác nhau kết hợp bằng AND:**

- Scientists and engineers are very important.

**3) Từ định lượng + N mang nghĩa số nhiều:**

- Most of the students here work very hard.
- Some books I read last week are written by a famous writer.

**4) Danh từ luôn ở dạng số nhiều:**

people, police, cattle, poultry, military, goods, clothes, scissors, glasses,...

- The police have arrested the robbers.
- Sun glasses are used to protect your eyes from the sunlight.

\* **Chú ý:** A pair of scissors is helpful in this case.

**5) The + Adj chỉ danh từ số nhiều:**

the rich/poor, the young/old/elderly, the homeless, the handicapped, the blind/deaf/mute, the English/Chinese/Vietnamese,...

- The poor have many problems.

**III- Những trường hợp cần lưu ý:**

1) Khi các chủ từ được nối với nhau bởi **as well as, with, along with** hoặc **together with**, động từ sẽ hoà hợp với chủ từ **thứ nhất**.

- The students, **as well as** their teacher, have not come yet.
- The teacher, **as well as** his students, has not come yet.

2) Khi các chủ từ được nối với nhau bởi **either ... or, neither ... nor**, hoặc **not only ... but also** động từ sẽ hoà hợp với chủ từ **gần nhất**.

- **Neither** she **nor** her friends have arrived.
- **Not only** the dogs **but also** the cat is mine.

3) **A number of + N số nhiều** – động từ số nhiều, **The number of + N số nhiều** – động từ số ít:

- A number of applicants have been interviewed. (**Nhiều**)
- The number of days in a week is seven. (**Số lượng**)

4) Chủ từ là danh từ tập hợp:

family, class, crowd, group, club, association, company, team, ...

4.1 Xem như **MỘT ĐƠN VỊ** - động từ số ít:

- My family has three members.

4.2 Đề cập đến **TỪNG CÁ NHÂN** - động từ số nhiều:

- My family were watching TV at 7 yesterday.

*Health is better than wealth.*

*Sức khỏe là vàng.*

**Bài 4: CÂU NÓI TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP**

**I- Động từ tường thuật ở thì hiện tại hoặc tương lai:**

Nếu động từ tường thuật ở thì **HIỆN TẠI** hoặc **TƯƠNG LAI**, ta chỉ đổi **NGÔI** như sau:

1) Đổi ngôi thứ **NHẤT** phù hợp với **CHỦ TỪ** trong mệnh đề chính

2) Đổi ngôi thứ **HAI** phù hợp với **TÚC TỪ** trong mệnh đề chính

3) Ngôi thứ **BA** không đổi

*Ex: He says to me, "I and you will go with her father tomorrow."*

*---> He tells me (that) he and I will go with her father tomorrow.*

\* **Chú ý:** say to ---> tell

**II- Động từ tường thuật ở thì quá khứ:**

Nếu động từ tường thuật ở thì quá khứ, ta đổi ba yếu tố là ngôi, thì của động từ và trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn.

1) **Ngôi:** (như trên)

2) **Thì của động từ:**

V1 ---> V2/ed shall ---> should

V2/ed ---> had + V3/ed may ---> might

can ---> could must ---> had to

will ---> would

3) **Trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn:**

today ---> that day next week ---> the week after

tonight ---> that night tomorrow ---> the day after

now ---> then this ---> that

ago ---> before these ---> those

yesterday ---> the day before here ---> there

last week ---> the week before

Ex: She said to me, “I met your brother yesterday.”

---> She told me that *she* **had met** my brother **the day before**.

### III- Các dạng câu tường thuật:

#### 1) Câu khẳng định và phủ định:

Động từ tường thuật thường là **said/told**.

Ex1: He said, “I have seen her today.”

---> He said (that) he had seen her that day.

Ex2: The teacher said to Peter, “The prize was not given to you.”

---> The teacher told Peter (that) the prize had not been given to him.

\* **Chú ý:** said to ---> told

#### 2) Câu hỏi:

Động từ tường thuật thường là **asked/wondered/wanted to know** (hỏi/tự hỏi/muốn biết).

##### 2.1 Y/N:

Ex1: She asked me, “Do you like him?”

---> She asked me **if** I liked him.

Ex2: He said, “Can you speak English, Nam?”

---> He asked Nam **whether** he could speak English.

##### 2.2 WH-:

Ex1: He said, “What is her name?”

---> He asked what her name was.

Ex2: She said to him, “Where do you live?”

---> She asked him where he lived.

\* **Chú ý trật tự của S và V:**

**Câu hỏi trực tiếp**

--->

**Câu hỏi gián tiếp**

- Y/N: “V + S?”

if/whether + S + V

- WH-: “WH- + V + S?”

WH- + S + V

\* said to ---> asked

#### 3) Câu mệnh lệnh:

Động từ tường thuật thường là **told/asked/ordered** (bảo/yêu cầu/ra lệnh).

##### 3.1 Khẳng định:

Ex: The teacher said, “Go to the board, John.”

---> The teacher told John **to** go to the board.

##### 3.2 Phủ định:

Ex: Nam said to his friend, “Don’t shut the door.”

---> Nam asked his friend **not to** shut the door.

*Many a little makes a mickle.*

*Góp gió thành bão.*

**Bài 5: CÂU ĐIỀU KIỆN VÀ CÂU AO ƯỚC**

**I- Câu điều kiện:**

**1) Ba loại câu điều kiện:**

**1.1 Loại một:**

Diễn tả điều kiện **CÓ THỂ XẢY RA** ở hiện tại hoặc tương lai.

Ex: If it **rains** heavily, I **will stay** at home.

**1.2 Loại hai:**

Diễn tả điều kiện **KHÔNG THỂ XẢY RA** ở hiện tại hoặc tương lai.

Ex1: I **would buy** a new bicycle if I **had** enough money.

(Hiện tại tôi không có đủ tiền.)

Ex2: If I **were** a king, you **would be** a queen.

(Tôi không thể là vua.)

**1.3 Loại ba:**

Diễn tả điều kiện **KHÔNG THỂ XẢY RA** ở quá khứ.

Ex: If John **had worked** harder, he **wouldn't have failed** his exam.

(Sự thật là John đã không chăm chỉ và đã thi rớt.)

**2) Tóm tắt công thức:**

Loại	IF CLAUSE	MAIN CLAUSE
1	V1(s/es)	will/can/may... + V
2	V2/ed/WERE	would/could/should... + V
3	had + V3/ed	would/could/should...+ have + V3/ed

**3) Những điểm cần lưu ý:**

**4.1 “If ... not” có thể được thay bằng “UNLESS” (trừ phi):**

Ex: We will be late if we don't hurry.

---> We will be late **unless** we hurry.

Ex: If I have time, I'll help you.

---> **Unless** I have time, I won't help you.

**4.2 Bỏ IF trong 3 loại câu điều kiện (phải có đảo ngữ với SHOULD/WERE/HAD):**

Ex: If it should be necessary, I will go.

---> **Should** it be necessary, I will go.

Ex: If I were rich, I would buy a new car.

---> **Were** I rich, I would buy a new car.

Ex: If you had asked me, I would have told you the answer.

---> **Had** you asked me, I would have told you the answer.

**4.3** Một số từ/cụm từ có thể thay cho IF với nghĩa tương đương: provided that/so(as) long as (miễn là)/in case (trong trường hợp)/on condition that (với điều kiện)

Ex: You can borrow my book **provided that** you bring it back.

## II- Câu ao ước: WISH (ước)/IF ONLY(giá mà)

1) **Không có thật ở hiện tại:** V2/ed/WERE

- I wish Peter were here now. (He isn't here now.)

- If only I had more money.

2) **Không có thật ở tương lai:** WOULD + V

- She wishes Tom would be here tomorrow.

- If only Tom would be here tomorrow.

3) **Không có thật ở quá khứ:** HAD + V3/ed

- We wish she had passed her exam last year.

- If only you hadn't told Peter about our plan.

*Where there's a will there's a way.*

*Có chí thì nên.*

## Bài 6: SỰ ĐẢO NGỮ

Một số từ/cụm từ sau khi đặt đầu câu cần đảo ngữ:

1) **Những trạng từ có nghĩa phủ định hoặc gần phủ định:**

never, no longer, nowhere else, rarely, seldom, little, not until

- He knows little about what she has done.

---> **Little** does he know about what she has done.

- She is not only beautiful, but she is also very intelligent.

---> **Not only** is she beautiful, but she is also very intelligent.

2) **Các cụm từ bắt đầu bằng AT, IN, ON, UNDER:**

- **At no time** was Tom aware of what was happening.

- **In no circumstances** would I agree such a proposal.

3) **Câu điều kiện lược bỏ IF:** (xem Bài 5, I, 3.2)

- If anyone asks me, please tell them I will be away for a few days.
- > Should anyone ask me, please tell them I will be away for a few days.
- If I knew him better, I would give him advice.
- > Did I know him better, I would give him advice.

4) **SO/SUCH:**

- I am a student, so is she.
- The day was so hot that we had to stay indoors.
- > **So** was the day that we had to stay indoors.
- It is such a good book that I can't put it down.
- > **Such** a good book is it that I can't put it down.

5) **ONLY when/after/by/then/if ...**

- **Only after** a year did I begin to see the results of my work.
- **Only by** working harder will you pass your final exam.

6) **HARDLY/SCARCELY/BARELY ... WHEN; NO SOONER ... THAN:**

- **Hardly** had I arrived home **when** I had a new problem.
- **No sooner** had she handed in her paper **than** she realized her careless mistakes.

*Necessity is the mother of invention.*

*Cái khó ló cái khôn.*

**Bài 7: TỪ ĐỊNH LƯỢNG**

**VI- Từ chỉ số lượng lớn/nhỏ:**

1) **A lot of, lots of, many, much:** (nhiều)

- A lot of, lots of + danh từ số nhiều/danh từ không đếm được trong câu khẳng định

Ex: He has a lot of / lots of **friends** here.

We need a lot of / lots of **time** to learn a foreign language.

- Many, much: dùng trong câu phủ định và nghi vấn.

**MANY** + danh từ số nhiều

**MUCH** + danh từ không đếm được

Ex: There aren't many **people** living here.

Does the newspaper have much **information**?

- Many, much sau VERY, SO, TOO, AS:



Ex: **Very many** crimes go unreported.  
 We had **so many** exercises to do.  
 There is **too much** salt in the soup.  
 He hasn't got **as much** patience as I thought.

**2) A few, a little / few, little: (một vài, một ít / (rất) ít)**

- A few, a little: dùng với nghĩa **xác định**

**A few** + danh từ số nhiều

**A little** + danh từ không đếm được

Ex: We've got **a little** bacon and **a few** eggs.

- Few, little: dùng với nghĩa **phủ định**

**Few** + danh từ số nhiều

**Little** + danh từ không đếm được

Ex: **Few** people can say that they always tell the truth.

There is **little** sugar in my coffee.

**3) A large number of, a great deal of/a large amount of: (số lượng lớn)**

- A large number of + danh từ số nhiều

Ex: He has **a large number of** English books.

\* **A number of** + Ns + động từ số nhiều

**The number of** + Ns + động từ số ít (xem ví dụ Bài 3, III,3)

- A great deal of + danh từ không đếm được

Ex: A dishwasher uses **a great deal of** electricity.

**VII- Từ chỉ số lượng toàn thể/bộ phận:**

**1) All, most, some, any, no:**

- Với danh từ đếm được số nhiều và không đếm được:

<u>Ex:</u> <b>All</b> rabbits love green food.	My brother likes <b>all</b> music.
<b>Most</b> students love football.	<b>Most</b> pollution can be avoided.
I've just bought <b>some</b> books.	Would you like <b>some</b> beer?
She didn't have <b>any</b> friends.	Have you got <b>any</b> wood?
We have <b>no</b> Sundays free.	I have <b>no</b> time to talk to you.

\* **SOME** dùng trong câu khẳng định và câu hỏi.

**ANY** dùng trong câu phủ định và câu hỏi.

- Với cấu trúc OF + the/these/those/my/her/our... + N (ít/nhiều)

Ex: **Most of** my students like English. **Some of** the food is delicious.

- Với cấu trúc OF + đại từ tân ngữ (us/you/them/it)

Ex: **Some of** you have made careless mistakes in your tests.

\* Không dùng cấu trúc **NO OF** + ...

**2) Every, each, both, either, neither:**

- Every, each + N đếm được số ít (hàm ý tất cả hoặc mỗi một người/vật trong nhóm)

Ex: Every/Each **room** has a number.

I go for walk every **day**. (mỗi ngày)

Each **day** seems to pass very slowly. (từng ngày)

- Each of + the/these/those/my/her/our... + N số nhiều

Ex: Each of the **students** has a personal computer.

- Each of + đại từ tân ngữ (us/you/them)

Ex: Each of **us** has our own desk.

- Each đứng một mình hoặc đi sau đại từ

Ex: They gave us each an English book.

Each has an English book.

- Both, either, neither + N (đi với hai người hoặc hai vật)

Ex: Both his **parents** are from Europe.

You can read either **book**. (one of 2 books)

Neither **car** is very economical to run. (2 cars)

- Both, either, neither + OF + the/these/those/my/her/our... + N số nhiều

Ex: Both of his **parents** are from Europe.

You can read either of the **books**.

Neither of the **cars** is/are very economical to run.

- Both, either, neither + OF + đại từ tân ngữ (us/you/them)

Ex: Both of **us** were tired.

*Beauty is but skin-deep.*

*Cái nết đánh chết cái đẹp.*

**Bài 8: MỆNH ĐỀ TÍNH TỪ VÀ MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ**

**VI- Mệnh đề tính từ:**

Mệnh đề tính từ hay mệnh đề quan hệ được đặt sau danh từ nó phụ nghĩa, được nối bằng các từ quan hệ: WHO, WHOM, WHICH, THAT, WHOSE, WHERE, WHY, WHEN.

DANH TỪ	CHỦ TỪ	TÚC TỪ	SỞ HỮU
Người	WHO/THAT	WHO(M)/THAT	WHOSE
Vật/Đ.vật	WHICH/THAT	WHICH/THAT	WHOSE/OF WHICH
Nơi chốn	WHERE		
Lý do	WHY		
Thời gian	WHEN		

- Ex:**
- The woman who/that is standing over there is my sister.
  - I know the boy who(m)/that I spoke to.
  - She works for a company which/that makes cars.
  - The girl whose photo was in the paper lives in our street.
  - John found a cat whose leg/the leg of which was broken.
  - The hotel where we stayed wasn't very clean.
  - Tell me the reason why you are so sad.
  - Do you remember the day when we first met?

**1) Mệnh đề quan hệ hạn định:**

Dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước. Nếu bỏ đi mệnh đề chính sẽ không rõ nghĩa.

**Ex:** I saw *the girl*. *She* helped us last week.

---> I saw the girl who/that helped us last week.

**2) Mệnh đề quan hệ không hạn định:**

Dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, là phần giải thích thêm. Nếu bỏ đi mệnh đề chính vẫn rõ nghĩa. Mệnh đề này thường được tách khỏi mệnh đề chính bằng dấu phẩy “,”.

Ta dùng mệnh đề quan hệ không hạn định khi:

- Trước danh từ quan hệ có: this/that/these/those/my/her/his/...
- Từ quan hệ là tên riêng hoặc danh từ riêng.

**Ex:** *My father* is a doctor. *He* is fifty years old.

---> My father, who is fifty years old, is a doctor.

*Mr Brown* is a very nice teacher. We studied English with *him*.

---> Mr Brown, who(m) we studied English with, is a very nice teacher.

\* **LƯU Ý: KHÔNG** dùng THAT trong mệnh đề này.

~~Mr Brown, that we studied English with, is a very nice teacher.~~

**3) Giới từ đặt trước mệnh đề tính từ: (WHOM/WHICH)**

**Ex:** *The man* speaks English very fast. I talked to *him* last night.

---> The man to whom I last night speaks English very fast.

*The house* is for sale. I was born in *it*.

---> The house in which I was born is for sale.

\* **LƯU Ý: KHÔNG** dùng THAT, WHO sau giới từ.

~~The house in that I was born is for sale.~~

#### 4) Đại từ quan hệ THAT:

##### 1.1 Những trường hợp thường dùng THAT:

- Sau cụm từ quan hệ vừa chỉ người và vật:

Ex: He told me *the places and people* that he had seen in London.

- Sau đại từ bất định:

Ex: I'll tell you *something* that is very interesting.

- Sau các tính từ so sánh nhất, ALL, EVERY, VERY, ONLY:

Ex: This is the *most* beautiful dress that I have.

*All that* is mine is yours.

You are the *only* person that can help us.

- Trong cấu trúc It + be + ... + that ... (chính là ...)

Ex: *It is* my friend that wrote this sentence.

(Chính là bạn tôi đã viết câu này.)

##### 1.2 Những trường hợp không dùng THAT:

- Trong mệnh đề tính từ không hạn định (xem LƯU Ý mục 2))

- Sau giới từ (xem LƯU Ý mục 3))

#### 5) OF WHICH / OF WHOM:

Ex: Daisy has *three brothers*. All of *them* are teachers.

---> Daisy has three brothers, all of whom are teachers.

He asked me a lot of *questions*. I couldn't answer most of *them*.

---> He asked me a lot of questions, most of which I couldn't answer.

#### 6) Rút gọn mệnh đề tính từ thành cụm tính từ:

##### 1.1 Dùng V-ing hoặc bỏ BE:

Khi động từ chính trong mệnh đề tính từ ở thể CHỦ ĐỘNG hoặc là BE.

Ex: Those people who are taking photos over there come from Sweden.

---> Those people taking photos over there come from Sweden.

Fans who want to buy tickets started queuing early.

---> Fans wanting to buy tickets started queuing early.

The books which are on that shelf are mine.

---> The books on that shelf are mine.

##### 1.2 Dùng V3/ed:

Khi động từ chính trong mệnh đề tính từ ở thể BỊ ĐỘNG.

Ex: The books which were written by To Hoai are interesting.

---> The books written by To Hoai are interesting.

Most students who were punished last week are lazy.

---> Most students punished last week are lazy.

**1.3 Dùng (FOR + O) TO V:**

Ex: This is the hotel where we can stay.

---> This is the hotel (for us) to stay.

## VII- Mệnh đề trạng từ:

### 1) Mệnh đề trạng từ chỉ nơi chốn:

**where** (nơi, chỗ) hoặc **wherever** (bất cứ nơi nào)

Ex: He told me where he had seen the money.

I will go wherever you go.

### 2) Mệnh đề trạng từ chỉ thể cách:

**as** (như), **as if/as though** (như thể)

Ex: We should do as our teacher tells us.

She looks as if she's going to cry.

\* **Sự việc không có thật ở hiện tại**

**as if/as though + S + WERE/V2/ed**

Ex: He looked at me as if I were mad.

\* **Sự việc không có thật ở quá khứ**

**as if/as though + S + had + V3/ed**

Ex: He ran as if he had seen a ghost.

### 3) Mệnh đề trạng từ chỉ nguyên nhân / lý do:

**because, since, as** (bởi vì)

Ex: She sold the car because she needed some money.

\* So sánh **because** và **because of:**

**BECAUSE + S + V**

**BECAUSE OF + V-ing/N/N phrase**

Ex: I'm late because I'm sick.

I'm late because of being sick.

I'm late because of my sickness.

### 4) Mệnh đề trạng từ chỉ mục đích:

**so that/in order that** (để) + S + (can/could) + V

Ex: She wants to stay here so that she can perfect her English.

### 5) Mệnh đề trạng từ chỉ thời gian:

**when** (khi), **as** (khi/trong khi), **while** (trong khi), **after** (sau khi), **before** (trước khi), **until/till** (cho tới khi), **since** (từ khi), **as soon as** (ngay khi), **whenever** (bất cứ khi nào), **no sooner ... than/ hardly ... when** (vừa mới ... thì)

Ex: **When** it rains, I usually go to school by bus.

We should do a good deed **whenever** we can.

\* Đảo ngữ với **no sooner ... than/ hardly ... when** (xem Bài 1, III, 3)

\* **KHÔNG** dùng thì **TƯƠNG LAI** trong mệnh trạng từ chỉ thời gian.

~~I'll tell you the news when I **will** come.~~

\* Thì của động từ trong MĐ chính và MĐ trạng từ chỉ thời gian:

**Mệnh đề chính**

- Present

- Past

- Future

**Mệnh trạng từ chỉ thời gian**

- Present

- Past

- Present

**6) Mệnh đề trạng từ chỉ kết quả:**

- **so + adj/adv + that ...** (quá ... đến nỗi ...)

Ex: The coffee is *so* hot *that* I can't drink it.

- **such (+ a(n)) + adj + Noun + that ...** (quá ... đến nỗi ...)

Ex: It was *such* a hot day *that* we stopped playing.

They are *such* interesting books *that* I want to buy them all.

- **so + many/much/few/little + Noun + that ...** (quá nhiều/ít...đến nỗi...)

Ex: There are *so many* people in the room *that* I feel tired.

**7) Mệnh đề trạng từ chỉ sự nhượng bộ:**

**though/although/even though** (mặc dù) + S + V

Ex: *Though* he looks ill, he is really strong.

\* **LƯU Ý:**

- **in spite of/despite** (mặc dù) + V-ing/N/N phrase

Ex: *In spite of* having little money, they always enjoy themselves.

(Although they have little money, they always enjoy themselves.)

- **in spite of/despite + the fact that** (mặc dù) + S + V

Ex: **Despite** the fact that they have little money, they're always happy.

- **no matter where = wherever** (dù bất cứ đâu)

Ex: *No matter where* you go, you need to have friends.

*Diligence is the mother of success.*

*Có công mài sắt có ngày nên kim*

**Bài 9: DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ “TO”**

**I- DANH ĐỘNG TỪ: (Gerund)**

Ex: She enjoys listening to music.

**V + V-ing (Gerund)**

**Một số từ/động từ sau đây cần có V-ing theo sau:**

\* enjoy (thích, thưởng thức), finish (hoàn thành), postpone (trì hoãn), avoid (tránh), keep (vẫn còn), practise (thực hành), miss (bỏ lỡ), be/get used to (quen với), spend (tiêu xài, trải qua), allow/permit (cho phép), advise (khuyên), recommend (đề nghị, khuyên bảo), give up (từ bỏ, đầu hàng), suggest (đề nghị), deny (từ chối), consider (xem xét), quit (rời bỏ), dislike (không thích), **like** (thích), can't help (không thể không), ...

\* it's no use/good (không lợi ích gì), would you mind (bạn có phiền)

\* worth (đáng, đáng được), busy (bận rộn)

**II- ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ “TO”:**

Ex: I want to learn English well.

**V + TO V**

**Một số động từ sau đây cần có to V theo sau:**

want (muốn), expect (mong chờ, kỳ vọng), refuse (từ chối), hope (hy vọng), decide (quyết định), agree (đồng ý), plan (dự định), would like (muốn), **like** (muốn), fail (thất bại, hỏng), learn (học), afford (có đủ khả năng/điều kiện), manage (xoay sở), choose (chọn lựa), demand (đòi hỏi, yêu cầu), prepare (chuẩn bị), pretend (giả bộ), promise (hứa), seek (tìm kiếm), threaten (đe dọa), train (đào tạo, huấn luyện), wish (ao ước), ...

**III- TO INFINITIVE OR GERUND?**

**1) Một số động từ có V-ing hoặc TO V theo sau không làm thay đổi nghĩa:**

begin/start (bắt đầu), continue (tiếp tục), hate (ghét), can't bear (không chịu được), intend (dự định), love (yêu thương), prefer (thích...hơn), hesitate (do dự), ...

**2) Một số động từ có V-ing hoặc TO V theo sau làm thay đổi nghĩa:**

- stop + to V: dừng lại để làm

Ex: I stop to eat lunch.

(Tôi dừng lại để ăn trưa.)

- stop + V-ing: dừng hành động đang làm

Ex: You should stop smoking.

(Bạn nên bỏ hút thuốc.)

- try + to V: cố gắng

Ex: He tries to get ten marks.

(Anh ta cố gắng đạt mười điểm.)

- try + V-ing: thử

Ex: She tried writing with her left hand.

(Cô ta thử viết bằng tay trái.)

- need + to V: cần (nghĩa chủ động)

Ex: They need to work harder.

(Họ cần làm việc chăm chỉ hơn.)

- need + V-ing: cần được (nghĩa bị động)

Ex: This room needs cleaning.

(Căn phòng này cần lau chùi.)

- remember/forget + to V: nhớ/quên làm điều gì (chưa xảy ra)

Ex: Remember to post the letter when you get to the post office.

(Nhớ gửi lá thư khi bạn đến bưu điện.)

- remember/forget + V-ing: nhớ/quên đã làm điều gì (đã xảy ra)

Ex: I will never forget seeing you here last year.

(Tôi sẽ không bao giờ quên gặp bạn tại đây vào năm rồi.)

- regret + to V: tiếc phải làm điều gì (hành động sắp xảy ra)

Ex: I regret to tell you that you failed the exam.

(Tôi lấy làm tiếc báo cho anh hay anh đã thi hỏng.)

- regret + V-ing: tiếc đã làm điều gì (hành động đã xảy ra)

Ex: She regretted going to New York for holiday.

(Cô ấy tiếc đã đi nghỉ ở New York.)

\* **LƯU Ý:** Cấu trúc **S + V + O + TO V** và **S + LET/MAKE + O + V**

Ex: **I permit you to go** out tonight.                      **They let me visit** my parents.

*Make haste slowly*

*Đục tốc bất đạt*

## **Bài 10: TỪ LOẠI**

### **I- Danh từ:**

#### **1) Danh từ đếm được:**

**1.1** Hình thức số ít:     **a/an + N**

- “a” đứng trước danh từ số ít bắt đầu bằng một phụ âm.



Ex: a book, a pen, ...

- “an” đứng trước danh từ số ít bắt đầu bằng một nguyên âm.

Ex: an apple, an orange, an egg, an umbrella, an island, ...

## 1.2 Hình thức số nhiều:

### 1.2.1 Hợp quy tắc: **Ns/es**

Ex: books, pens, boxes

### 1.2.2 Bất quy tắc:

Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
a man	men	a foot	feet
a woman	women	a tooth	teeth
a child	children	a bacterium	bacteria
a person	people	a curriculum	curricula
a mouse	mice	a datum	data
a louse	lice	a criterion	criteria
a goose	geese	a phenomenon	phenomena

### 1.2.3 Danh từ luôn có hình thức và mang nghĩa số nhiều:

clothes, scissors, spectacles, shorts, pants, jeans, trousers, pyjamas, binoculars, belongings, ...

### 1.2.4 Danh từ số ít và số nhiều có hình thức giống nhau:

sheep, deer, aircraft, craft, fish, ...

### 1.2.5 Danh từ luôn mang nghĩa số nhiều: (xem Bài 3, II, 4)

police, cattle, people, ...

### 1.2.6 Danh từ có hình thức số nhiều nhưng mang nghĩa số ít:

news, mathematics, the United States, ... (xem Bài 3, I, 2)

## 2) Danh từ không đếm được:

Là những thứ ta không thể đếm được trực tiếp (một, hai, ba, ...) như *milk, water, rice, sugar, butter, salt, bread, news, information, advice, luggage, health, knowledge, equipment, iron, paper, glass, ...* (~~one milk, two milk~~)

### \* Chú ý:

- Không có hình thức số nhiều (s/es)

- Không dùng với a/an/one/two...

- Có thể đi với từ chỉ đơn vị định lượng + *of*:

a bottle of milk, two liters of water, a loaf of bread, three sheets of paper, four pieces of chalk, a bar of chocolate, a gallon of petrol, ...

## 3) Danh từ vừa đếm được vừa không đếm được:

Một số danh từ trong trường hợp này là đếm được nhưng trong trường hợp khác lại không đếm được.

**Đếm được**

a glass (một cái li)  
two papers (hai tờ báo)  
three coffees (ba tách cà phê)  
two sugars (hai muỗng đường)

**Không đếm được**

glass (thủy tinh)  
paper (giấy)  
coffee (cà phê)  
sugar (đường)

**II- Tính từ:**

**2) Vị trí của tính từ:**

**6.1** Trước danh từ:

Ex: She is a **beautiful** girl.

**6.2** Sau danh từ:

g) Chỉ sự đo lường, tuổi tác:

Ex: This table is two meters **long**.

He's twenty years **old**.

h) Tính từ có tiếp đầu ngữ "a":

asleep (đang ngủ), ablaze (bùng cháy), alight (bùng sáng), awake (thức), alive (còn sống), alike (giống nhau), afloat (nổi), ...

Ex: I saw my son **asleep** on the floor.

i) Tính từ bổ ngữ cho túc từ:

Ex: We should keep our room **clean**.

**6.3** Sau Linking verbs:

be, become, feel, look, taste, sound, smell, seem, get, turn, appear

Ex: It becomes **hot** today.

**6.4** Sau đại từ bất định:

something, someone/body, anything, anyone/body, everything, everyone/body, nothing, no one, nobody

Ex: Do you have anything **important** to tell me?

**6.5** Sau trạng từ:

Ex: Your story is very **interesting**.

**3) Trật tự của các tính từ trước danh từ:**

TÍNH TỪ						
Ý KIẾN	SỰ THẬT					
nice, good, bad, ugly, beautiful	<b>Kích thước</b>	<b>Tuổi</b>	<b>Hình dạng</b>	<b>Màu sắc</b>	<b>Quốc tịch/nơi chốn</b>	<b>Chất liệu</b>
	big, small, tall	old, young	fat, thin, round	white, black	Vietnamese, English, French	wooden, golden

Ex: A beautiful tall thin Vietnamese girl is standing over there.

4) Tính từ dùng như danh từ: (xem thêm Bài 3, II, 5)

**THE + ADJ ---> NOUN**

the poor, the rich, the blind, the deaf, the old, the handicapped, the sick, the strong, the weak, the hungry, the disadvantaged, the unemployed, the disabled, the living, the dead, the young, the middle-aged

Ex: The rich should help the poor.

5) Phân từ dùng như tính từ:

Tính từ tận cùng bằng

<b>-ING</b>	<b>-ED</b>	<b>-ING</b>	<b>-ED</b>
amazing	amazed	exciting	excited
amusing	amused	frightening	frightened
boring	bored	interesting	interested
confusing	confused	pleasing	pleased
depressing	depressed	relaxing	relaxed
deserving	deserved	satisfying	satisfied
disappointing	disappointed	shocking	shocked
distinguishing	distinguished	surprising	surprised
encouraging	encouraged	tiring	tired

1.1 Hình thức hiện tại phân từ (-ING):

Diễn tả nhận thức của người nói về người/việc gì đó.

Ex: That film is interesting. (Bộ phim đó hay.)

(Người xem nhận thấy bộ phim hay.)

He is boring. He always talks about the same things.

(Hắn ta chán thật. Hắn luôn bàn về những thứ giống nhau.)

(Người nghe nhận thấy hắn ta chán.)

1.2 Hình thức quá khứ phân từ (-ED):

Diễn tả cảm giác của người nói do người/việc gì đó đem lại.

Ex: I am **confused** about the question. (Tôi bị bối rối về câu hỏi.)

(*Câu hỏi làm tôi bối rối.*)

### III- Trạng từ:

#### 1) Phân loại trạng từ:

##### 4.1 Trạng từ chỉ thể cách:

- Cho ta biết một hành động được thực hiện như thế nào để trả lời cho câu hỏi HOW?

- Cách thành lập: **ADJ + LY (một cách ...)**

angrily	giận giữ	peacefully	hoà bình
anxiously	lo lắng	politely	lịch sự, lễ phép
badly	dở, tệ	quickly	nhANH NHẸN
beautifully	(hát/múa) hay	quietly	yên tĩnh
brightly	tươi sáng	rapidly	nhANH CHÓNG
carefully	cẩn thận	safely	an toàn
cleverly	khéo léo, khôn	sensibly	hỢP LÝ
colorfully	sặc sỡ	seriously	ngHIỆM TÚC
continuously	liên tiếp	silently	im lặng
easily	dễ dàng	skillfully	khéo tay
fluently	trôi chảy	slowly	chẬM CHẠP
happily	hạnh phúc	specially	đẶC BIỆT
heavily	nặng nề	stupidly	ngu ngốc
loudly	ầm ỉ, inh ỏi	successfully	thÀNH CÔNG
nervously	hồi hộp	warmly	ẤM ẤP

#### \* LƯU Ý:

- **fast** (nhANH), **early** (sỚM), **late** (trỄ), **hard** (chẮM CHỈ) vừa là tính từ vừa là trạng từ.

#### **Tính từ**

Jack is a very **fast** runner.

Ann is **hard** worker.

The train was **late**.

- Phân biệt:

#### **Trạng từ**

Jack can run very **fast**.

Ann works **hard**. (~~hardly~~)

I got up **late** this morning.

**late (trễ)**

You come home **late** today.

(Hôm nay con về trễ.)

**hard (chăm chỉ)**

I've worked very **hard**.

(Tôi làm việc rất chăm.)

- Một số tính từ tận cùng -LY:

friendly (thân thiện), lovely (đẽ thương), lively (sống động), ugly (xấu xí), silly (ngớ ngẩn). Những từ này không phải là trạng từ, nên ta dùng "in a .....way/manner" thay cho trạng từ.

Ex: She spoke to me **in a friendly way/manner**.

(Cô ta nói chuyện với tôi một cách thân thiện.)

**4.2** Trạng từ chỉ thời gian:

Cho biết sự việc xảy ra lúc nào để trả lời cho câu hỏi WHEN?

now, today, yesterday, tomorrow, last year, then, still, no longer, already, immediately, just, soon, finally, recently, lately, at once, 2 months later/after, ...

Ex: I'm leaving for Hanoi **tomorrow**.

**4.3** Trạng từ chỉ nơi chốn:

Cho biết sự việc xảy ra ở đâu để trả lời cho câu hỏi WHERE?

here, there, somewhere, outside, inside, upstairs, downstairs, everywhere, in Paris, at the supermarket, ...

Ex: Tom is standing **there**.

**4.4** Trạng từ chỉ sự thường xuyên:

Cho biết hành động xảy ra thường xuyên như thế nào để trả lời cho câu hỏi HOW OFTEN?

never, rarely, seldom, sometimes, usually, frequently, occasionally, often, always, once/twice a week, every day, daily, weekly, monthly, ...

Ex: I **often** get up at 5 in the morning.

**4.5** Trạng từ chỉ mức độ:

Cho biết hành động, tính chất của sự việc diễn ra đến mức nào.

very, too, so, quite, rather, extremely, absolutely, terribly, completely, really, pretty, fairly, entirely, hardly, scarcely, somewhat, enough,...

Ex: I come here **quite** often.

**lately (gần đây) (= recently)**

He hasn't been to the cinema **lately**.

(Gần đây anh ta không đi xem phim.)

**hardly (hầu như không)**

She's **hardly** got any money left.

(Cô ấy hầu như không còn tiền.)

**2) Vị trí của trạng từ:**

**2.1** Đầu câu:

Ex: **Where** are you going?

**2.2** Giữa câu:

**2.2.1** Trước động từ thường:

Ex: They **often** play football after class.

**2.2.2** Sau động từ TO BE, trợ động từ hoặc động từ khiếm khuyết:

Ex: Our teacher is **still** sick.

She doesn't **often** go with him.

He can **seldom** find time for reading.

**2.3** Cuối câu:

Ex: You sang that song **well**.

**3) Trật tự của các trạng từ:**

Trật tự của các trạng từ trong câu thường như sau:

	Nơi chốn	Mức độ	Thể cách	Thường xuyên	Thời gian
He walked	to the church	very	slowly	twice	last Sunday.

\* **Chú ý:**

Trật tự trên có thể thay đổi tùy vào mục đích nhấn mạnh của người nói/viết.

**4) Chức năng cơ bản của trạng từ:**

Bổ nghĩa cho	Ví dụ*
1) Động từ	They <i>danced</i> <b>beautifully</b> .
2) Tính từ	She is <b>very</b> lovely.
3) Trạng từ khác	He studied <b>extremely</b> hard.
4) Cả câu	<b>Fortunately</b> , he was not injured in that accident.

\* Phần in đậm, gạch dưới bổ nghĩa cho phần in nghiêng.

**IV- Giới từ:**

**1) Phân loại giới từ:**

**1.1** Giới từ chỉ nơi chốn: **IN, ON, AT**

**a) IN (trong):** được dùng

- Chỉ một người hoặc vật ở trong một nơi nào đó.

**in** a box / room / building / park / garden / bag / pocket / kitchen / cinema / restaurant / book / lesson / newspaper / picture / pool / sea / river/ water / sky / world / queue / row / line ...

Ex: My mother is cooking **in** the kitchen.

- Với phương tiện xe hơi, taxi hoặc đường phố.

**in** a car / taxi, **in/on** the street

Ex: Peter arrived at the party **in** a taxi.

They live **in** Hung Vuong Street.

- Với danh từ không có mạo từ để diễn tả một người đang ở tại đó.

**in** bed / hospital / prison

Ex: Tom hasn't got up yet. He's still **in** bed.

- Trước các đất nước, thành phố, phương hướng.

**in** Vietnam / England / France / Hanoi / London / Paris / the east / west / south / north

Ex: Ho Chi Minh City is **in** the south of Vietnam.

- Để tạo thành cụm từ chỉ nơi chốn.

**in** the front/back of (a car/room/theater ...), **in** the middle of (the room ...)

Ex: I was **in** the back of the car when the accident happened.

There's a computer **in** the middle of the room.

**b) ON (trên):** được dùng

- Chỉ vị trí bên trên và tiếp xúc với bề mặt của một vật gì đó.

**on** the door / floor / wall / ceiling / river / beach / coast ...

**on/in** the street, **on** a page

Ex: I sat **on** the beach.

They live **on** Wall Street.

The picture you're looking for is **on** page 7.

- Với phương tiện đi lại công cộng hoặc cá nhân (xe đạp, honda).

**on** a bus/train/ship/plane/bicycle/motorbike/horse

Ex: There were too many people **on** the bus.

Mary passed me **on** her bicycle.

- Để tạo thành cụm từ chỉ nơi chốn.

**on** the right / left, **on** horseback, **on** the way to (school ...)

**on** the back/front of (the envelope/paper ...)

**on** top of (the wardrobe ...)

**on/at** the corner of a street

Ex: In Britain people drive **on** the left.

Write your name **on** the front of the envelope.

c) **AT (ở):** được dùng

- Để diễn tả một vị trí được xác định trong không gian hoặc số nhà.

**at** the door / bus stop / traffic lights / party / meeting / desk ...

**at** 69 Tran Hung Dao Street

**Ex:** Someone is standing **at** the door.

She lives **at** 69 Tran Hung Dao Street.

- Để tạo thành cụm từ chỉ nơi chốn.

**at** home / school / college / university / work ...

**at** the top/bottom of (the page ...)

**at** the end of (the street ...)

**at** the front/back of (the line ...)

**at/on** the corner of the street

**Ex:** Peter's house is **at** the end of the street.

The garden is **at** the back of the building.

1.2 Giới từ chỉ thời gian: **IN, ON, AT**

a) **IN:** được dùng

- Để chỉ buổi trong ngày nói chung, tháng, năm, mùa, thập niên, thế kỷ, thiên niên kỷ.

**in** the morning / afternoon / evening

**in** February, in 1999

**in** (the) spring / summer / autumn / winter

**in** the 1990s, **in** the 21<sup>st</sup> century, **in** the 3<sup>rd</sup> millennium

- Trong một số cụm từ để chỉ một khoảng thời gian trong tương lai.

**in** a few minutes, in an hour, in a day / week / month ...

**Ex:** Daisy has gone away. She'll be back **in** a week.

(Daisy đã đi khỏi. Cô ấy sẽ trở về trong một tuần.)

- Trong cụm từ **in the end** với nghĩa **cuối cùng** (finally, at last), **in time** với nghĩa **kịp lúc**.

**Ex:** Peter got very angry. **In the end**, he walked out of the room.

(Peter rất giận. Cuối cùng, nó ra khỏi phòng.)

Will you be home **in time** for dinner?

(Bạn sẽ về nhà kịp giờ ăn tối?)

\* **Chú ý:** on time (đúng giờ)

b) **ON:** được dùng

- Để chỉ thứ trong tuần, ngày trong tháng.



**on** Monday, **on** 5<sup>th</sup> March, **on** this/that day

Ex: I was born **on** 27<sup>th</sup> June, 1983.

- Để chỉ buổi trong ngày cụ thể hoặc một ngày cụ thể.

**on** Friday morning / Christmas Day / New Year's Day / my birthday

Ex: See you **on** Friday morning.

c) **AT:** được dùng

- Để chỉ thời gian, các bữa ăn trong ngày.

**at** 5 a.m., **at** sunrise / sunset / dawn / noon / twilight / night / midnight

**at** breakfast / lunch / dinner / supper

Ex: I get up **at** 5 o'clock every morning.

- Để chỉ một dịp lễ hội, một thời khắc nào đó.

**at/on** the weekend, at Christmas / Easter

**at** present / the moment / the same time / this (that) time

Ex: Mr. Brown is busy **at** the moment.

- Để tạo thành các cụm giới từ.

**at** the end/beginning of, **at** the age of, **at** first/last

Ex: He came to live in London **at** the age of 25.

\* **LƯU Ý:**

KHÔNG dùng IN, ON, AT trước *all, every, this month/year, next, last, tomorrow, yesterday, today.*

Ex: He has worked hard all morning. (~~in all morning~~)

I hope to see you next Friday. (~~on next Friday~~)

\* **Các giới từ chỉ thời gian khác:**

**FROM ... TO/UNTIL/TILL** (từ ... đến) (= **BETWEEN ... AND**)

Ex: Every morning he plays tennis **from** 6 **to** 7.

(Every morning he plays tennis **between** 6 **and** 7.)

**SINCE** (từ khi - mốc thời gian)

Ex: I've been waiting for her **since** 5pm.

**FOR** (khoảng)

Ex: He has lived in Paris **for** three months.

**DURING** (trong suốt)

Ex: You have to be quiet **during** the performance.

**UNTIL/TILL** (cho tới khi)

Ex: She'll be here **until** Thursday.

**BY** (vào khoảng - trước hoặc đến một thời điểm nào đó)

Ex: You must be home **by** 9.

**BEFORE** (trước lúc) / **AFTER** (sau khi)

Ex: Come and see me **before** / **after** lunch.

## 2) Giới từ theo sau tính từ:

### 1.1 Adj + TO

acceptable: có thể chấp nhận

accustomed: quen

agreeable: có thể đồng ý

applicable: có thể ứng dụng

appropriate: thích hợp

contrary: trái với

dedicated: hiến dâng

essential: cần thiết

friendly (to/with): thân thiện

generous: hào phóng

harmful: có hại

important: quan trọng

kind: tử tế

known: được biết đến

likely: có khả năng/có thể thích hợp

loyal: trung thành

lucky: may mắn

married: kết hôn

open: mở

pleasant: vui

pleasing: làm vui lòng

polite: lịch sự

preferable: thích hơn

related: liên quan

rude: thô lỗ

similar: giống

strange: xa lạ

subject: dễ bị, khó tránh

true: trung thành

### 1.2 Adj + OF

afraid: sợ

aware: ý thức

boastful: khoe khoang

capable: có khả năng

careful(of/with/about): cẩn thận

careless: bất cẩn

certain: chắc chắn

confident: tin

desirous: khao khát

fond: thích

forgetful: quên

full: đầy

glad: vui mừng

innocent: vô tội

jealous: ghen tị

proud: tự hào

sure(of/about): chắc chắn

thoughtful: chu đáo, ân cần

Thoughtless: không chu đáo, ân cần

tolerant: khoan dung

worthy: xứng đáng

### 1.3 Adj + FOR

anxious(for/about): lo âu

appropriate: thích hợp

available: có thể dùng được

difficult: khó

eager: háo hức, hăm hở  
enough: đủ  
famous: nổi tiếng  
good (for health/so.): tốt  
grateful (for s.th.): biết ơn  
late: trễ  
necessary: cần thiết

**1.4 Adj + AT**

amazed(at/by): ngạc nhiên  
angry (at/with s.o./to s.th.): giận giữ  
annoyed(at/by): bực mình  
astonished(at/by): ngạc nhiên  
bad(at s.th.): dở  
clever: thông minh  
excellent: xuất sắc

**1.5 Adj + WITH**

acquainted: quen  
annoyed: giận  
bored / fed up: chán  
covered: bao phủ  
crowded: đông

**1.6 Adj + IN**

honest: lương thiện  
interested: thích thú  
proficient (at/in): thành thạo

**1.7 Adj + FROM**

absent: vắng  
different: khác  
distinct: khác biệt

**1.8 Adj + ABOUT**

confused: bối rối  
curious: tò mò, hiếu kỳ  
enthusiastic: nhiệt tình  
excited: hứng thú

**2) Giới từ theo sau động từ:**

perfect: hoàn hảo  
responsible: có trách nhiệm  
sorry: lấy làm thương hại  
sufficient: đầy đủ  
suitable(for/to): thích hợp  
useful: có lợi ích

good (at s.th.): giỏi  
hopeless: vô vọng  
present: có mặt  
quick: nhanh  
skilful: có năng khiếu

disappointed: thất vọng  
pleased: hài lòng  
popular: nổi tiếng  
satisfied: thoả mãn

rich: giàu  
successful: thành công  
weak: yếu kém

free: được miễn  
safe: an toàn  
separate: riêng lẻ

happy: vui vẻ  
sad: buồn  
serious: đứng đắn, nghiêm túc  
worried: bồn chồn, lo lắng

accuse ... of: buộc tội  
apologise to ... for: xin lỗi  
apologize for: xin lỗi về  
apply for: nộp đơn xin việc  
arrive in/at: đến (nơi)  
ask ... for: hỏi ... cho  
believe in: tin tưởng vào  
belong to: thuộc về  
blame ... for: đổ lỗi  
borrow ... from: mượn  
care about: quan tâm về  
care for: chăm sóc/thích/yêu cầu  
charge ... with: phạt  
come across: tình cờ gặp  
complain to ... about: than phiền  
concentrate on: tập trung  
congratulate ... on: chúc mừng  
consist of: bao gồm  
crash into: va chạm vào  
deal with: giải quyết  
decide on: quyết định về  
depend on: thuộc vào  
die of: chết vì  
divide into: chia (ra)  
dream of / about: mơ về  
escape from: thoát khỏi  
explain ... to: giải thích  
feel like: cảm thấy như  
happen to: xảy đến  
hear about/from/of: nghe về  
hope for: hi vọng về  
insist on: khẳng khẳng  
invite ... to: mời  
laugh/smile at: cười vào  
leave ... for: rời ... để đến  
listen to: nghe

live on: sống nhờ vào  
look after: chăm sóc  
look around: nhìn quanh  
look at: nhìn  
look back on: nhìn về quá khứ  
look down on: khinh rẻ  
look for: tìm  
look forward to: mong đợi  
look into: điều tra  
object to: phản đối  
participate in: tham gia vào  
pay for: trả tiền cho  
point / aim at: chỉ ... vào  
prefer ... to: thích ... hơn  
prepare for: chuẩn bị  
provide ... with: cung cấp  
regard ... as: coi ... như  
rely ... on: dựa vào  
remind ... of: nhắc nhở  
result from: do bởi  
result in: gây ra  
run into: tình cờ gặp  
search for: tìm kiếm  
send for: cho mời (ai) đến  
shout at: la, hét  
speak/talk to: nói với  
spend ... on: chi tiêu ... cho  
succeed in: thành công về  
suffer from: đau, chịu đựng  
take after: giống  
think about / of: nghĩ về  
throw ... at: ném ... vào  
translate ... from ... into: dịch...từ...sang  
wait for: chờ  
warn ... about: cảnh báo ... về  
write to: viết thư cho

**\* LƯU Ý: Động từ hai chữ đi với GO**

go after: đuổi theo, theo sau	go down: (giá cả) giảm (# go up)
go ahead: tiến hành, thẳng tiến	go off: cháy, nổ
go along: tiến triển	go on: xảy ra, diễn ra, tiếp tục
go away: đi khỏi	go out: tắt, bị dập tắt
go back: trở về	go over: xem xét, kiểm tra kỹ
go by: (thời gian) trôi qua	go with: hợp với

**4) V + N + Giới từ:**

catch sight of: thoáng thấy	make use of: sử dụng, tận dụng
give place to: dành chỗ cho	pay attention to: chú ý đến
give way to: nhường bộ	put a stop to: chấm dứt
keep pace with: theo kịp	put an end to: chấm dứt
lose sight of: mất hút	set fire to: làm cháy, đốt
lose touch with: mất liên lạc với	take account of: tính đến
lose track of: quên mất	take advantage of: lợi dụng, tận dụng
make allowance for: chiếu cố đến	take care of: chăm sóc
make fun of: chọc ghẹo, chế nhạo	take note of: ghi chú, ghi nhận
make a fuss over/about: làm lộn xộn	take notice of: lưu ý, để ý
make room for: nhường chỗ cho	

***Better than never.***

*Thà muộn còn hơn không*

**Bài 11: SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ**

**I- So sánh bằng:**

**1) Câu khẳng định: as + adj/adv + as (*bằng/như*)**

Ex: I'm as tall as Tom.

(Tôi cao **bằng** Tom.)

John works as hard as his father.

(John làm việc chăm chỉ **như** cha của anh ấy.)

**2) Câu phủ định: not as/so + adj/adv + as (*không bằng/như*)**

Ex: This watch is not as/so expensive as mine. (= my watch)

(Đồng hồ này **không** đắt **như** của tôi.)

She doesn't sing as/so well as her sister.

(Cô ấy hát **không** hay **bằng** chị cô ấy.)

\* **LƯU Ý:**

- Khi so sánh danh từ với nghĩa *giống/bằng* hay *không giống/không bằng*, ta có thể dùng cấu trúc:

**(not) + the same + (noun) + as**

Ex: He is the same age as I am.

(Anh ta *bằng* tuổi tôi.)

Ann's salary isn't the same as Jane's.

(Lương của Ann *không bằng* lương của Jane.)

- Có thể dùng **less + adj/adv + than** (kém ... hơn) thay cho **not as/so + adj/adv + as**

Ex: This watch is less expensive than mine.

She sings less well than her sister.

- Khi nói gấp bao nhiêu lần, ta dùng cấu trúc ... **times as + adj/adv + as**.

Ex: Their house is three times as big as ours.

(Nhà của họ lớn *gấp ba lần* nhà chúng ta.)

**II- So sánh hơn:**

1) **Tính từ/trạng từ ngắn:** **adj/adv + ER + than**

Tính từ/trạng từ ngắn là từ có một vần hay hai vần tận cùng bằng "y".

fast ---> faster                      cold ---> colder                      thick ---> thicker

lucky ---> luckier                      happy ---> happier                      dry ---> drier ...

Ex: John is stronger than his brother.

(John khoẻ *hơn* anh của cậu ấy.)

This athlete runs faster than that one.

2) **Tính từ/trạng từ dài:** **more + adj/adv + than**

Tính từ/trạng từ dài là từ có hai vần trở lên.

modern, patient, difficult, fluently, beautifully, ...

Ex: This problem is more difficult than we thought.

(Vấn đề này khó *hơn* chúng ta nghĩ.)

He speaks English more fluently than his friend.

(Anh ta nói tiếng Anh trôi chảy *hơn* bạn của anh ta.)

**III- So sánh nhất:**

1) **Tính từ/trạng từ ngắn:** **the + adj/adv + EST**

cold ---> the coldest                      thick ---> the thickest                      fast ---> fastest

lucky ---> the luckiest                      happy ---> the happiest                      .....

Ex: Yesterday was the hottest day of the year.

(Hôm qua là ngày nóng **nhất** trong năm.)

**2) Tính từ/trạng từ dài: the + MOST + adj/adv**

Ex: She is the most beautiful girl in the class.

(Cô ấy là cô gái đẹp nhất trong lớp.)

**\* LƯU Ý:**

- Ta có thể dùng **the least** để chỉ mức độ **kém ... nhất**.

Ex: This story is the least interesting of all.

(Đây là câu chuyện **kém** thú vị **nhất** trong các câu chuyện.)

**- Tính từ/trạng từ bất qui tắc**

Tính từ/trạng từ	So sánh hơn	So sánh nhất
good/well (tốt)	better	the best
bad/badly (xấu, dở)	worse	the worst
far (xa)	farther/further	the farthest/furthest
little (ít)	less	the least
many/much (nhiều)	more	the most

**IV- Các dạng so sánh khác:**

**1) Càng ngày càng ...**

- Tính từ/trạng từ ngắn: **adj/adv + ER and adj/adv + ER**

Ex: Betty is younger and younger.

(Betty **càng ngày càng** trẻ.)

He runs faster and faster.

(Anh ta chạy **càng ngày càng** nhanh.)

- Tính từ/trạng từ dài: **more and more + adj/adv**

Ex: My wife is more and more beautiful.

(Vợ của tôi **càng ngày càng** đẹp.)

They work more and more carefully.

(Họ làm việc **càng ngày càng** cẩn thận.)

**2) Càng ... càng ...**

- **The more + S + V, the more + S + V**

Ex: The more I know him, the more I like him.

(**Càng** biết anh ấy, tôi **càng** thích anh ấy.)

- **The + SS hơn + S + V, the + SS hơn + S + V**

Ex: The older he gets, the weaker he is.

(Ông ta **càng** già **càng** yếu.)

The more beautiful she is, the more miserable her parents are.

(Cô ta *càng* đẹp thì cha mẹ cô ta *càng* khổ.)

- **The more + S + V, the adj + ER + S + V**

Ex: The more he works, the richer he is.

(Ông ta *càng* làm *càng* giàu.)

- **The adj + ER + S + V, the more + S + V**

Ex: The hotter it is, the more tired I feel.

(Trời *càng* nóng tôi *càng* thấy mệt.)

**V- Qui tắc thêm ER và EST đối với tính từ/trạng từ ngắn:**

**1) Từ tận cùng bằng “e” hay phụ âm + “y”**

Ex: large          lager          largest  
       easy          easier        easiest

**2) Gấp đôi phụ âm:**

Ex: hot            hotter        hottest

*Misfortune has its uses.*

*Trong cái rủi có cái may.*

**Bài 12: CÁCH THÀNH LẬP TỪ**

Một từ có thể được thành lập bằng cách thêm vào tiếp *đầu ngữ* hoặc tiếp *vĩ ngữ*.

**I- DANH TỪ:**

**1) Tiền tố:**

super-/under-/sur-/sub-/over- + N ---> N

DANH TỪ	NGHĨA	DANH TỪ	NGHĨA
overdose	sử dụng quá liều	surface	bề mặt
overexpenditure	chi tiêu quá mức	supermarket	siêu thị
overproduction	sản xuất vượt mức	underachievement	đạt dưới mức
subcontinent	tiểu lục địa	undercurrent	dòng nước ngầm
subway	tàu điện ngầm	undergrowth	bụi rậm
superman	siêu nhân	underpass	đường chui

**2) Hậu tố:**

a) V + -ion/-tion/-ation/-ition/-sion ---> N

Động từ	Danh từ	Nghĩa	Động từ	Danh từ	Nghĩa
add	addition	sự thêm vào	permit	permission	sự cho phép
combine	combination	sự kết hợp	pollute	pollution	sự ô nhiễm



conserve	conservation	sự bảo tồn	preserve	preservation	sự bảo quản
correct	correction	sự sửa chữa	prevent	prevention	ngăn ngừa
decide	decision	quyết định	produce	production	sản xuất
discuss	discussion	thảo luận	provide	provision	sự cung cấp
inform	information	thông tin	repeat	repetition	sự lặp lại
invite	invitation	lời mời	rotate	rotation	luân phiên

**b) V + -ment/-ance/-ence/-age/-ery/-ing/-al ---> N**

Động từ	Danh từ	Nghĩa	Động từ	Danh từ	Nghĩa
accept	acceptance	chấp nhận	enrich	enrichment	sự làm giàu
achieve	achievement	thành tựu	exist	existence	sự tồn tại
arrange	arrangement	sự sắp đặt	feel	feeling	cảm xúc
arrive	arrival	sự đến	improve	improvement	sự cải thiện
attend	attendance	sự có mặt	move	movement	sự di chuyển
build	building	toà nhà	pay	payment	sự trả tiền
depend	dependence	sự lệ thuộc	perform	performance	màn trình diễn
develop	development	sự phát triển	poison	poisoning	làm nhiễm độc
differ	difference	sự khác nhau	recycle	recycling	việc tái sử dụng
disappoint	disappointment	thất vọng	refuse	refusal	từ chối
discover	discovery	khám phá	rob	robbery	vụ cướp
drain	drainage	sự tháo nước	teach	teaching	đạy học
employ	employment	việc làm	use	usage	cách dùng

**c) V + -er/-or/-ar/-ant/-ent/-ee/ ---> N**

Động từ	Danh từ	Nghĩa	Động từ	Danh từ	Nghĩa
account	accountant	kế toán	employ	employee	người làm công

act	actor	diễn viên nam	fertilize	fertilizer	phân bón
apply	applicant	người xin việc	inhabit	inhabitant	cư dân
assist	assistant	người phụ tá	instruct	instructor	người hướng dẫn
attend	attendant	người tham dự	interview	interviewee	người được phỏng vấn
beg	beggar	người ăn xin	own	owner	người chủ
build	builder	thợ xây	pay	payee	người được trả tiền
calculate	calculator	máy tính	serve	servant	người giúp việc
contest	contestant	người dự thi	sing	singer	ca sĩ
cook	cooker	bếp nấu ăn	teach	teacher	giáo viên
deposit	depositor	người gửi tiền	train	trainee	người được đào tạo
drive	driver	tài xế	walk	walker	người đi bộ
edit	editor	biên tập viên	work	worker	công nhân

**d) N + -ist/-an/-ian/-ess ---> N**

Danh từ	Danh từ	Nghĩa	Danh từ	Danh từ	Nghĩa
act	actress	nữ diễn viên	music	musician	nhạc sĩ
America	American	người Mỹ	physics	physicist	nhà vật lý
history	historian	nhà sử học	prince	princess	công chúa
host	hostess	bà chủ nhà	science	scientist	nhà khoa học
journal	journalist	nhà báo	tiger	tigeress	cọp cái
library	librarian	thủ thư	tour	tourist	khách du lịch
lion	lioness	sư tử cái	wait	waitress	nữ hầu bàn

**e) N + -ism/-ship ---> N**

Danh từ	Danh từ	Nghĩa	Danh từ	Danh từ	Nghĩa
capital	capitalism	CN tư bản	hero	heroism	CN anh hùng
champion	championship	chức vô địch	scholar	scholarship	học bổng
friend	friendship	tình bạn	sportsman	sportsmanship	tinh thần thể thao

**f) Adj + -y/-ity/-ty/-cy/-ness/-ism/-dom ---> N**

Tính từ	Danh từ	Nghĩa	Tính từ	Danh từ	Nghĩa
able	ability	khả năng	dark	darkness	bóng tối
certain	certainty	sự chắc chắn	popular	popularity	sự phổ biến
clear	clarity	sự rõ ràng	careful	carefulness	sự cẩn thận
difficult	difficulty	khó khăn	rich	richness	sự giàu có
fluent	fluency	sự trôi chảy	careless	carelessness	sự bất cẩn
national	nationality	quốc tịch	sad	sadness	sự buồn bã
possible	possibility	sự có thể	ill/sick	illness/sickness	sự đau yếu
real	reality	sự thật	cold	coldness	sự lạnh lẽo
responsible	responsibility	trách nhiệm	happy	happiness	sự hạnh phúc
stupid	stupidity	sự đần độn	free	freedom	sự tự do

**g) Adj tận cùng “ent” ---> “ence”**

Tính từ	Danh từ	Nghĩa	Tính từ	Danh từ	Nghĩa
absent	absence	sự vắng mặt	intelligent	intelligence	sự thông minh
confident	confidence	sự tự tin	patient	patience	sự kiên nhẫn
diligent	diligence	sự siêng năng	silent	silence	sự yên lặng
independent	independence	sự độc lập	violent	violence	sự bạo lực

**II- ĐỘNG TỪ:**

**1) Tiền tố:**

**a) dis-/mis-/re-/over-/under-/out- + V ---> V**

Động từ	Nghĩa	Động từ	Nghĩa	Động từ	Nghĩa
disagree	không đồng ý	outnumber	nhiều/đông hơn	rewrite	viết lại

disappear	biến mất	outrun	chạy nhanh hơn	undercharge	tính giá quá thấp
dislike	không thích	outweigh	nặng hơn	undercook	nấu chưa chín
misbehave	cư xử sai	overact	cường điệu	underdo	làm không trọn vẹn
misspell	đánh vần nhầm	overcook	nấu quá chín	underestimate	đánh giá thấp
misunderstand	hiểu nhầm	overstay	ở quá lâu	underfeed	cho ăn không đủ
misuse	sử dụng sai	overwork	làm việc quá lâu, quá sức	underlay	đặt ở dưới
outgrow	lớn/phát triển hơn	redo	làm lại	undersell	bán rẻ hơn
outlive	sống lâu hơn	remarry	kết hôn lần nữa	undersign	ký ở dưới

**b) en- + N/V/Adj ---> V**

Động từ	Nghĩa	Động từ	Nghĩa	Động từ	Nghĩa
enable	làm cho có thể (làm gì)	enclose	gửi kèm	enlarge	mở rộng
enact	ban hành (luật)	endanger	gây nguy hiểm	enrich	làm giàu

**2) Hậu tố:**

**Adj/N + -ize/-en/-ate/-fy ---> V**

Adj/N	Động từ	Nghĩa	Adj/N	Động từ	Nghĩa
beauty	beautify	làm đẹp	origin	originate	bắt nguồn
bright	brighten	làm rạng rỡ	real	realize	nhận ra
industrial	industrialize	CN hoá	sharp	sharpen	làm cho sắc, nhọn
legal	legalize	hợp pháp hoá	short	shorten	làm ngắn lại
less	lessen	giảm bớt	tight	tighten	siết chặt
light	lighten	làm nhẹ đi	weak	weaken	làm yếu đi
loose	loosen	làm lỏng ra	white	whiten	làm trắng

modren	modernize	hiện đại hoá	wide	widen	làm rộng ra
--------	-----------	--------------	------	-------	-------------

**III- TÍNH TỪ:**

**1) Tiền tố:**

**a) un-/in-/im-/ir-/il-/dis- + Adj ---> Adj**

Tính từ	Nghĩa	Tính từ	Nghĩa	Tính từ	Nghĩa
dishonest	không trung thực	incomplete	không đầy đủ	unemployed	thất nghiệp
illegal	bất hợp pháp	inconvenient	bất tiện	unequal	không bình đẳng
illogical	không hợp lý	independent	độc lập	unhappy	không hạnh phúc
immature	chưa chín chắn	indivisible	không thể chia được	unlucky	không may
impatient	không kiên nhẫn	inexact	không chính xác	unreal	không thật
impossible	không thể	irregular	bất qui tắc	unsatisfactory	không hài lòng
impractical	không thực tế	irresponsible	vô trách nhiệm	untrue	không đúng

**b) inter-/super-/under-/over-/sub- + Adj/N ---> Adj**

Tính từ	Nghĩa	Tính từ	Nghĩa	Tính từ	Nghĩa
international	quốc tế	overnight	quá đêm	supernatural	siêu nhiên
overanxious	quá lo âu	overseas	hải ngoại	supersonic	siêu âm
overconfident	quá tự tin	oversized	quá cỡ	undercover	kín, bí mật
overcrowded	quá đông	overweight	quá cân, béo phì	underdeveloped	kém phát triển
overelaborate	quá tỉ mỉ	subconscious	tiềm thức	underpaid	trả thấp quá
overjealous	quá ghen	subnormal	dưới bình thường	underweight	nhẹ cân, thiếu cân
overjoyed	quá vui	superhuman	siêu phàm		

**2) Hậu tố:**

**a) N + -ly/-like/-less/-ish/-y/-ful/-al/-ic/ ---> Adj**

Tính từ	Nghĩa	Tính từ	Nghĩa
manly	có tính cách đàn ông	dusty	có bụi
brotherly	thuộc về anh em	snowy	có tuyết
worldly	thuộc về thế giới	rainy	có mưa
hourly	hàng giờ	sandy	có cát
yearly	hàng năm	dirty	bẩn
daily	hàng ngày	healthy	khoẻ mạnh
childlike	như con nít	magical	tuyệt vời
godlike	như thần thánh	agricultural	nông nghiệp
statesmanlike	như nhà chức trách	industrial	công nghiệp
lifelike	giống như thật	natural	thiên nhiên
speechless	không lời	national	thuộc quốc gia
careless	không cẩn thận	harmful	có hại
harmless	không độc hại	useful	có ích
childless	không có con	delightful	vui vẻ
treeless	không có cây	successful	thành công
odourless	không mùi vị	hopeful	hi vọng
foolish	điên dại	helpful	hay giúp đỡ
selfish	ích kỷ	peaceful	hoà bình
childish	có tính cách trẻ con	scientific	khoa học

**b) V/N + -ive/-able/-ible ---> Adj**

Tính từ	Nghĩa	Tính từ	Nghĩa
acceptable	có thể chấp nhận	defensible	có thể bảo vệ được
achievable	có thể đạt được	eatable	có thể ăn được
active	năng động	effective	hiệu quả
agreeable	tán thành	excusable	có thể tha thứ
attractive	hấp dẫn	informative	có nhiều thông tin
comprehensible	có thể hiểu	manageable	có thể quản lý
countable	có thể đếm	washable	có thể giặt được

**IV- TRẠNG TỪ:** Phần lớn: Adj + -ly ---> Adv (xem Bài 10, III, 1.1)

*Never quit certainty for hope.*

*Thả mọi bất bóng.*

## Bài 13: CHUYỂN ĐỔI CÂU

### Các dạng biến đổi câu thường gặp

- 1) **Chủ động – bị động:** (xem lại Bài 2)
- 2) **Trực tiếp – gián tiếp:** (xem lại Bài 4)
- 3) **Đảo ngữ:** (xem lại Bài 6)
- 4) **Mệnh đề trạng từ chỉ lý do, sự nhượng bộ:** (xem lại Bài 8, II, 3&7)

though/although/even though + S + V

---> **despite/in spite of** + V-ing/N/N phrase

\* **LƯU Ý: BUT ---> ALTHOUGH**

Ex: Cars cause pollution but people still want them.

---> **Although** cars cause pollution, people still want them.

- 5) **So sánh:** (xem thêm Bài 11, so sánh bằng/nhất/hơn)

Ex: Mary is not as tall as Alice.

---> Mary is **not so tall as** Alice.

---> Mary is **less tall than** Alice.

---> Alice is **taller than** Mary.

- 6) **Điều kiện:** (xem lại Bài 5, câu ĐK loại 2 và 3)

**1.1** Không có thật ở hiện tại:

Ex: I'm busy. I don't go to the concert.

---> **If** I were not busy, I would go to the concert.

---> **Unless** I were busy, I would go to the concert.

**1.2** Không có thật ở quá khứ:

Ex: Peter missed the train because he woke up too late.

---> **If** Peter hadn't woken up too late, he wouldn't have missed the train.

---> **Unless** Peter had woken up too late, he wouldn't have missed the train.

- 7) **Ao ước:** (xem lại Bài 5, câu ao ước)

**7.1** Không có thật ở hiện tại:

Ex: Tom is not happy because his girlfriend is not here.

---> Tom wishes his girlfriend **were** here.

**1.1** Không có thật ở quá khứ:

Ex: I am sorry I missed your wedding party.

---> I wish I **hadn't missed** your wedding party.

**1.2** Không có thật ở tương lai:

Ex: They will not attend my birthday party next week.

---> I wish they **would attend** my birthday party next week.

8) **Thuê/nhờ ai làm việc gì:** (xem thêm Bài 2, 4.2)

S + V + O ---> S + have + O + V ---> S + have + O + V3/ed

---> S + get + O + to V ---> S + get + O + V3/ed

Ex: The machanic repairs my car every month.

---> I **have** the machanic **repair** my car every month.

---> I **get** the machanic **to repair** my car every month.

---> I **have/get** my car **repaired** by the mechanic every month.

9) **Đề nghị, lời khuyên:**

Let's + V

S + advise/suggest + V-ing

How/What about + V-ing?

S + advise + O + to V

Would you mind + V-ing?

S + suggest (that) + S (+ should) + V

Why don't we/you + V?

Ex: Let's go for a ride!

---> **What about** going for a ride?

Please don't play the music so loudly.

---> **Would you mind** not playing the music so loudly?

10) **Nguyên nhân – kết quả:**

so + adj/adv + that clause

such (a/an) + adj + N + that clause

too + adj/adv (+ for O) + to + V

not + adj + enough (+ for O) + to + V

Ex: The water was **so** cold **that** the children couldn't swim in it.

---> It was **such** cold water **that** the children couldn't swim in it.

---> The water was **too** cold for the children **to swim** in.

---> The water is **not warm enough** for the children **to swim** in.

\* **LƯU Ý:**

- Trong cấu trúc **so/such ... that**, ta **giữ lại** từ "it".

- Trong cấu trúc **too ... to** và **not ... enough ... to**, ta **bỏ** từ "it".

11) **Mục đích/nguyên nhân:**

S + V + to/in order to/so as to + V

S + V + so that/in order that + S + can/could + V

S + V + because + S + V

Ex: They started early to go to school on time.

---> They started early **so that** they could go to school on time.

---> They started early **because** they wanted to go to school on time.



**12) Lần thứ ... (làm chuyên gì):**

S + have/had + never + V3/ed

S + have/had + not + V3/ed + before

---> It/This is/was the first time (that) + S + have/had + V3/ed

Ex: I have not eaten this kind of food before.

---> This is **the first time** that I **have eaten** this kind of food.

**13) Ý kiến/đánh giá một sự việc:**

It + be + adj (for O) + to V

---> To V/V-ing + be + adj (for O)

Ex: It is not easy for me to master English.

---> **To master/Mastering** English is not easy for me.

It is more dangerous to drive a motorbike than to drive a car.

---> **To drive** a motorbike is more dangerous than to drive a car.

---> **Driving** a motorbike is more dangerous than driving a car.

**14) Mất ... (thời gian) làm việc gì:**

S + spend + time + V-ing      hoặc      S + last + time

---> It + takes/took + O + time + to V

Ex: He spent 15 minutes finishing this exercise.

---> It **took** him 15 minutes **to finish** this exercise.

The flight to Hong Kong lasts about 8 hours.

---> It **takes** about 8 hours **to fly** to Hong Kong.

**15) Thói quen hiện tại và trong quá khứ:**

S + often/usually + V

S + find + it + adj + to V

---> S + be used to + V-ing

Ex: They usually drink beer.

---> They **are used to** drinking beer.

I don't find it difficult to get up early.

---> I **am used to** getting up early.

S + used to + V    --->    S + no longer + V = S + not ... any more/any longer

Ex: He used to smoke cigarettes.

---> He **no longer** smokes cigarettes.

---> He **doesn't** smoke cigarettes **any more / any longer**.

\* **LƯU Ý:**

**be used to + V/ be used for + V-ing:** công dụng một vật

Ex: What is money used for?

---> It **is used to** buy or sell goods.

---> It **is used for** buying or selling goods.

*You are never too old to learn.*

*Học không bao giờ muộn.*

**PHU LUC 1:                    ĐÔNG TỪ BẤT QUY TẮC THƯỜNG GẶP**

<i>Hiện tại</i>	<i>Quá khứ</i>	<i>QK PT</i>	<i>Nghĩa</i>
am/is/are	was/were	been	thì, là, ở
arise	Arose	arisen	xuất hiện
bear	Bore	borne	sinh ra
beat	Beat	beaten	đánh, đập
become	Became	become	trở nên
begin	Began	begun	bắt đầu
bend	Bent	bent	cúi, gập
bet	Bet	bet	đánh cược
bite	Bit	bitten	cắn
bleed	Bled	bled	chảy máu
blow	Blew	blown	thổi
break	Broke	broken	làm vỡ
breed	Bred	bred	nuôi
bring	Brought	brought	mang
build	Built	built	xây dựng
burn*	Burnt	burnt	đốt cháy
burst	Burst	burst	bùng cháy
buy	bought	bought	mua
catch	Caught	caught	bắt được
choose	Chose	chosen	chọn lựa
come	Came	come	đến
cost	Cost	cost	trị giá
creep	Crept	crept	bò
cut	Cut	cut	cắt
dig	Dug	dug	đào
do	Did	done	làm

draw	Drew	drawn	vẽ
dream*	Dreamt	dreamt	mơ
drink	Drank	drunk	uống
drive	Drove	driven	lái xe
eat	ate	eaten	ăn
fall	Fell	fallen	té xuống
feed	Fed	fed	cho ăn
feel	Felt	felt	cảm thấy
fight	fought	fought	đánh nhau
find	Found	found	tìm thấy
fit	Fit	fit	vừa vặn
fly	Flew	flown	bay
forecast	Forecast	forecast	dự báo
forget	Forgot	forgot(ten)	quên
forgive	Forgave	forgiven	tha thứ
freeze	Froze	frozen	đông lạnh
get	Got	got(ten)	đạt được
give	Gave	given	cho
go	Went	gone	đi
grind	Ground	ground	nghiền
grow	Grew	grown	mọc
hang	Hung	hung	treo
have	Had	had	có; dùng
hear	Heard	heard	nghe
hide	Hid	hidden	che giấu
hit	Hit	hit	đụng
hold	Held	held	cầm, nắm, tổ chức
hurt	hurt	hurt	làm đau
keep	Kept	kept	giữ
know	Knew	known	biết
lay	Laid	laid	đặt, để
lead	Led	led	dẫn dắt
learn*	Learnt	learnt	học
leave	left	left	rời khỏi
lend	Lent	lent	cho mượn
let	Let	let	để cho
lose	Lost	lost	đánh mất

make	Made	made	làm
mean	Meant	meant	nghĩa là
meet	Met	met	gặp
overcome	overcame	overcome	vượt qua
pay	Paid	paid	trả tiền
put	Put	put	đặt, để
quit	Quit	quit	thoát ra
read	Read	read	đọc
ride	Rode	ridden	cưỡi, đạp xe
ring	Rang	rung	reo, rung
rise	Rose	risen	nhô, mọc lên
run	Ran	run	chạy
say	Said	said	nói
seek	Sought	sought	tìm kiếm
sell	Sold	sold	bán
send	Sent	sent	gửi đi
set	Set	set	xếp đặt
shake	Shook	shaken	lắc
shoot	Shot	shot	bắn
shut	Shut	shut	đóng lại
sing	Sang	sung	hát
sink	Sank	sunk	chìm, đắm
sit	Sat	sat	ngồi
sleep	Slept	slept	ngủ
slide	Slid	slid	trượt đi
smell*	Smelt	smelt	ngửi
speak	Spoke	spoken	nói
speed	Sped	sped	tăng tốc
spell	Spelt	spelt	đánh vần
spend	Spent	spent	tiêu xài
spill	Spilt	spilt	tràn ra
spread	Spread	spread	lan truyền
stand	Stood	stood	đứng
sting	Stung	stung	chích, đốt
strike	Struck	struck	đánh
swear	Swore	sworn	thề
sweep	Swept	swept	quét

swim	Swam	swum	bơi, lội
swing	Swung	swung	đánh đu
take	Took	taken	cầm, nắm
teach	Taught	taught	dạy
tear	Tore	torn	xé rách
tell	told	told	bảo, kể
think	Thought	thought	suy nghĩ
throw	Threw	thrown	ném
thrust	Thrust	thrust	ấn mạnh
understand	understood	understood	hiểu
wake	Woke	woken	đánh thức
wear	Wore	worn	mặc, đội
weave	Wove	woven	dệt
weep	Wept	wept	khóc
wet	Wet	wet	làm ướt
win	Won	won	thắng
write	Wrote	written	viết

\* Có thể thêm “ed” để thành lập V2/3.



*Chúc các em thành công!!!*

Hãy vào <http://vihocsinhthanyeu.tk> để tham khảo thêm tài liệu học tập tiếng Anh.

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>BÀI 1: THÌ CỦA ĐỘNG TỪ</b> .....	1
<b>BÀI 2: THỂ THỤ ĐỘNG</b> .....	7
<b>BÀI 3: SỰ HOÀ HỢP GIỮA CHỦ TỪ VÀ ĐỘNG TỪ</b> .....	9
<b>BÀI 4: CÂU NÓI TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP</b> .....	11
<b>BÀI 5: CÂU ĐIỀU KIỆN VÀ CÂU AO ƯỚC</b> .....	13
<b>BÀI 6: SỰ ĐẢO NGỮ</b> .....	14
<b>BÀI 7: TỪ ĐỊNH LƯỢNG</b> .....	15
<b>BÀI 8: MỆNH ĐỀ TÍNH TỪ VÀ MỆNH ĐỀ TRẠNG TỪ</b> .....	17
<b>BÀI 9: DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ “TO”</b> .....	22
<b>BÀI 10: TỪ LOẠI</b> .....	23
<b>BÀI 11: SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ</b> .....	36
<b>BÀI 12: CÁCH THÀNH LẬP TỪ</b> .....	39
<b>BÀI 13: CHUYỂN ĐỔI CÂU</b> .....	46
<b>PHỤ LỤC: ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC THƯỜNG GẶP</b> .....	49

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. John Eastwood, OXFORD GUIDE TO ENGLISH GRAMMAR, Oxford University Press, 1994
2. Raymond Murphy, ENGLISH GRAMMAR IN USE, Cambridge University Press, 2000
3. Hà Văn Bửu, NHỮNG MẪU CÂU TIẾNG ANH, NXB TP. HCM, 1998
4. Mai Lan Hương – Nguyễn Thanh Loan, NGỮ PHÁP TIẾNG ANH, NXB Trẻ, 2003
5. Thái Hoàng Nguyên – Đỗ Văn Thảo, BÀI TẬP NGỮ PHÁP TIẾNG ANH NÂNG CAO, NXB Giáo dục, 2003
6. Nguyễn Văn Thọ – Huỳnh Kim Tuấn, BÀI TẬP LUYỆN TIẾNG ANH THPT: NGỮ PHÁP, NXB Giáo dục, 2005
7. Lê Dũng, NGỮ PHÁP TIẾNG ANH CĂN BẢN, NXB Giáo dục, 2006
8. Lê Dũng, NGỮ PHÁP TIẾNG ANH NÂNG CAO, NXB Giáo dục, 2000
9. Vĩnh Khuê – Trần Văn Nhân, CHUYÊN ĐỀ BỒI DƯỠNG ENGLISH 12, NXB Đồng Nai, 1997
10. Song Phúc – Lê Nguyễn Minh Thọ, BÍ QUYẾT LÀM BÀI TẬP CHUYỂN ĐỔI CẤU TRÚC CÂU TRONG TIẾNG ANH, NXB Giáo dục, 2004